CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Thiết bị Phụ Tùng Sài Gòn

Ngày 31/12/2024	13,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	36.0%	**33.3%**	**45.6%**

DT thuần
Q4/24
22.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.20| -21.8%
YoY: ▼4.00| -15.2%

LN thuần
Q4/24
10.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.10| -37.1%
YoY: ▼3.60| -25.7%

LN sau thuế
Q4/24
8.52
tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.78| -44.3%
YoY: ▼1.58| -15.6%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
50.6%
YoY: +/-▼ 0.5%

ROE
2024
5.5%
YoY: +/-▲ 0.3%

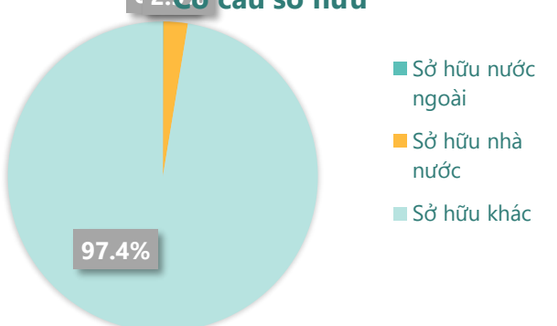
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	7,885 - 13,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	281
Số lượng CPLH (CP)	20,352,836
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,315
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.06
EPS	632
P/E	21.8

DT thuần
2024
66.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼10.2| -13.4%

LN thuần
2024
15.9
tỷ VNĐ

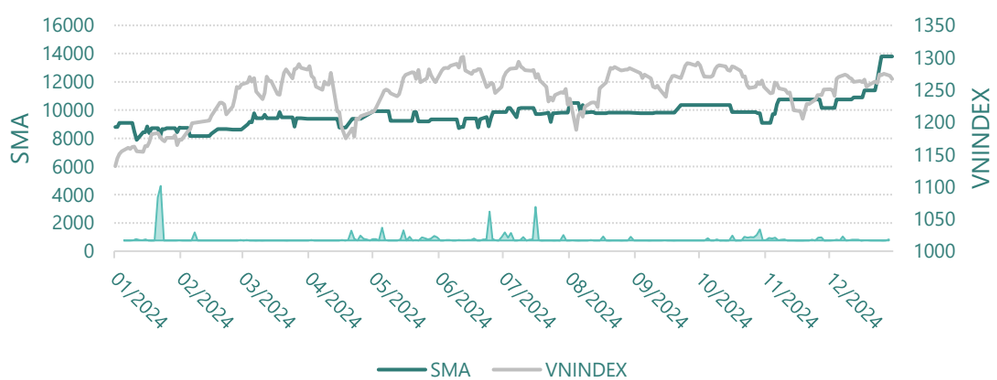
LN sau thuế
2024
13.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.00| 8.8%

Cơ cấu sở hữu

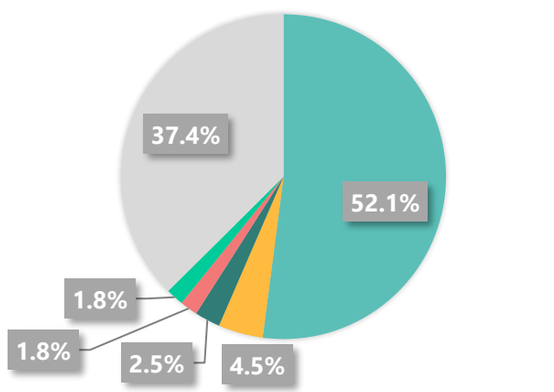


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

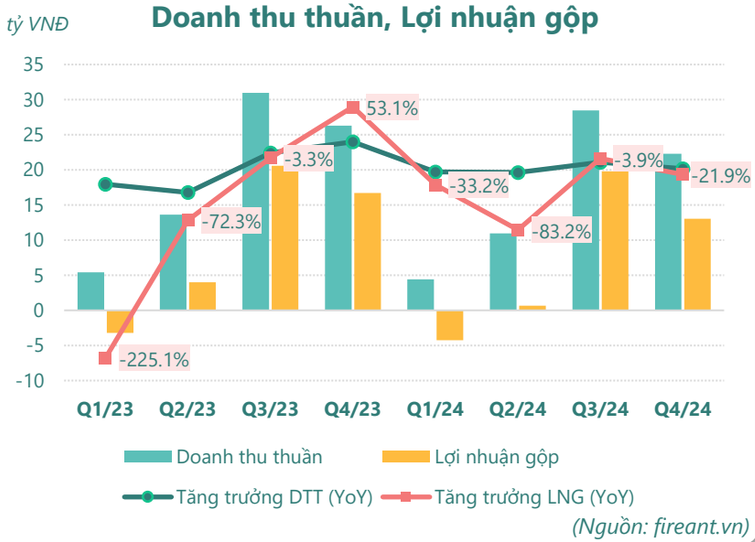


Cơ cấu cổ đông

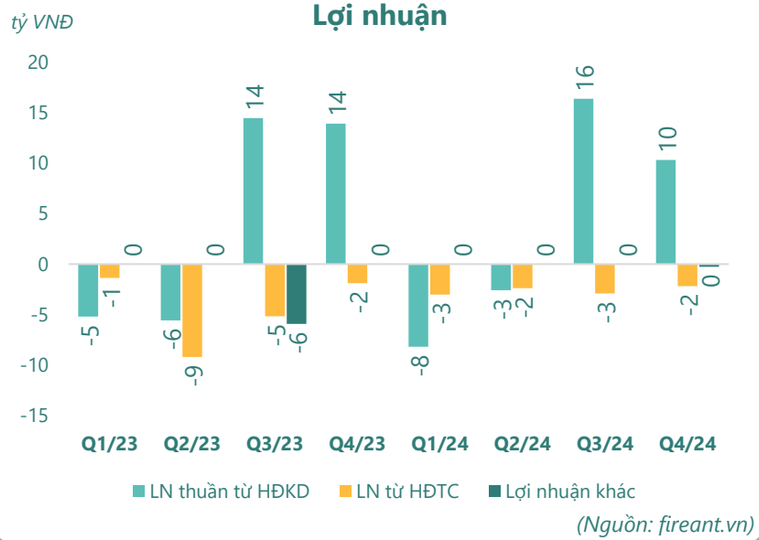


(Nguồn: fireant.vn)

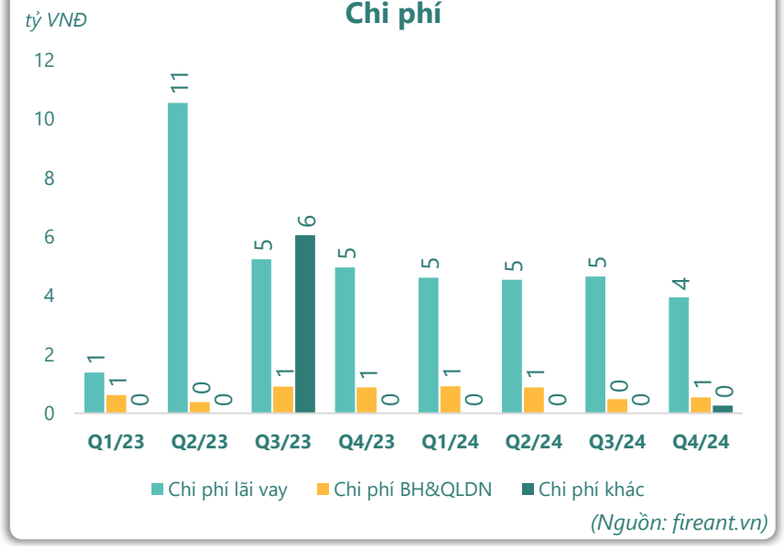
KẾT QUẢ KINH DOANH



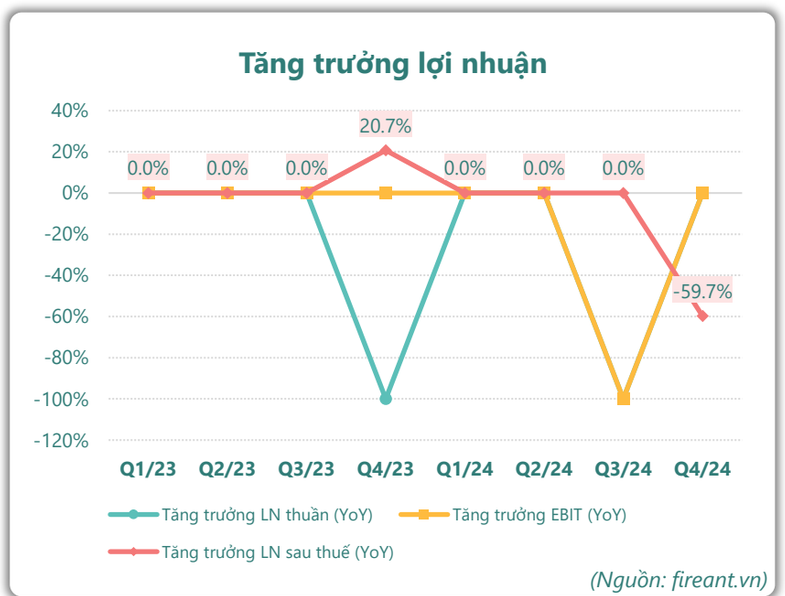
(Nguồn: fireant.vn)



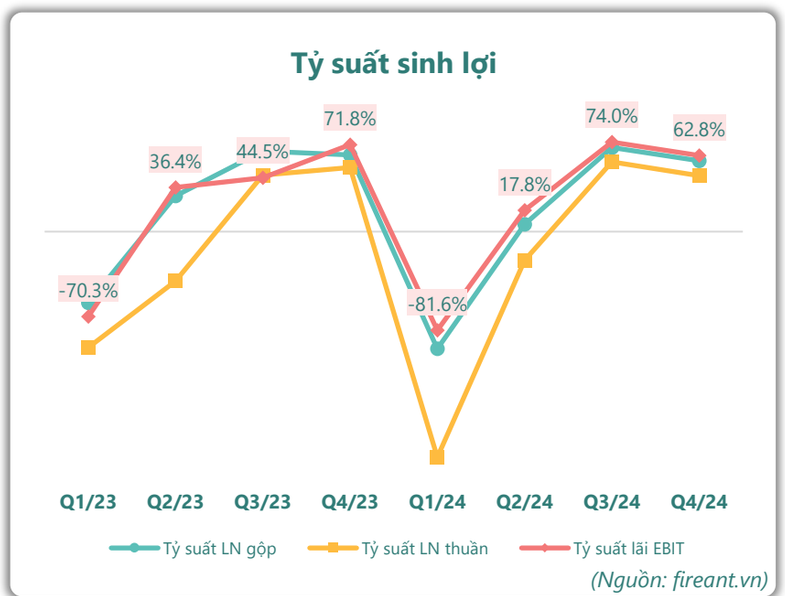
(Nguồn: fireant.vn)



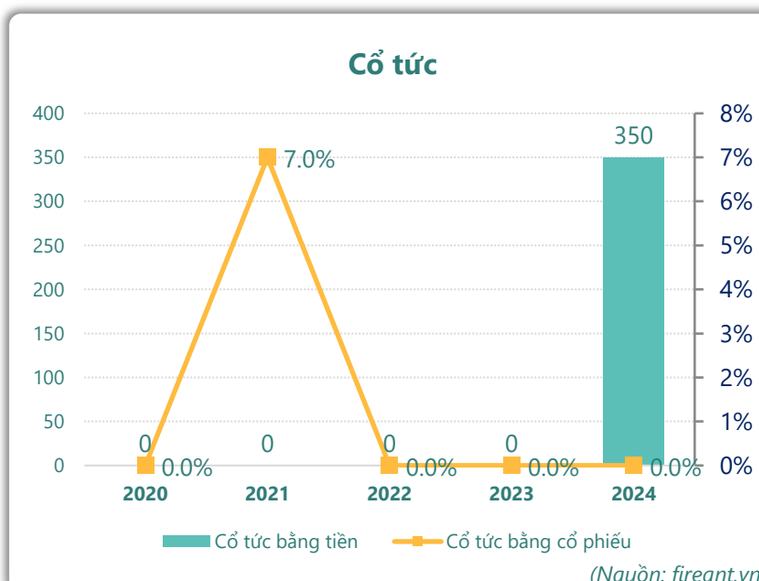
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



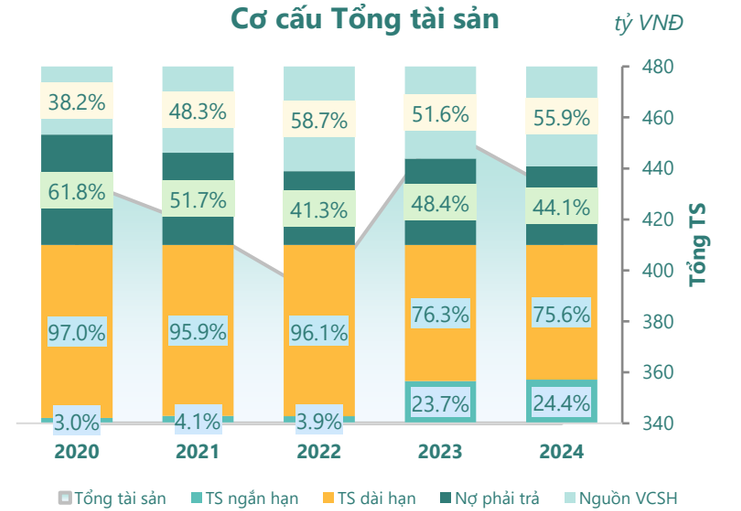
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

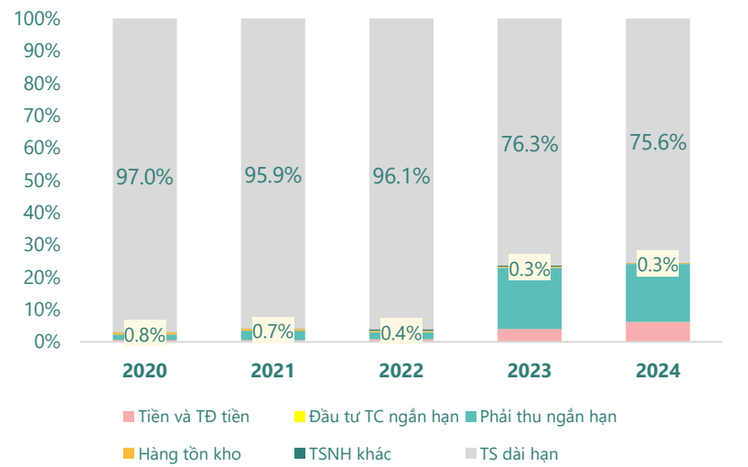
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



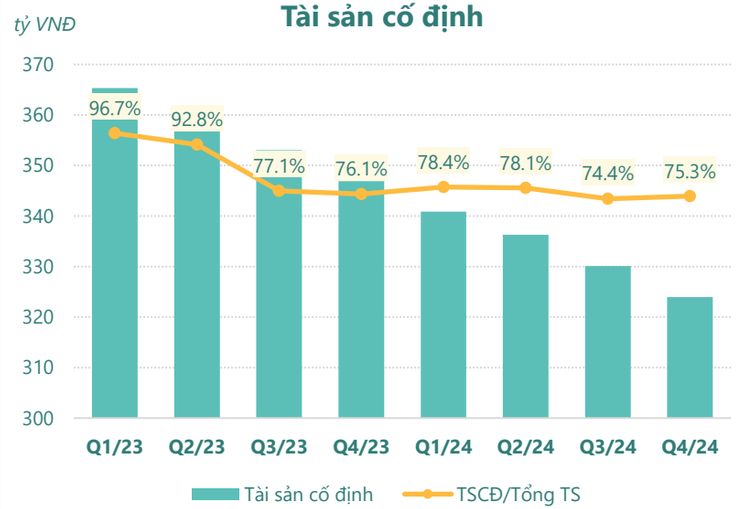
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



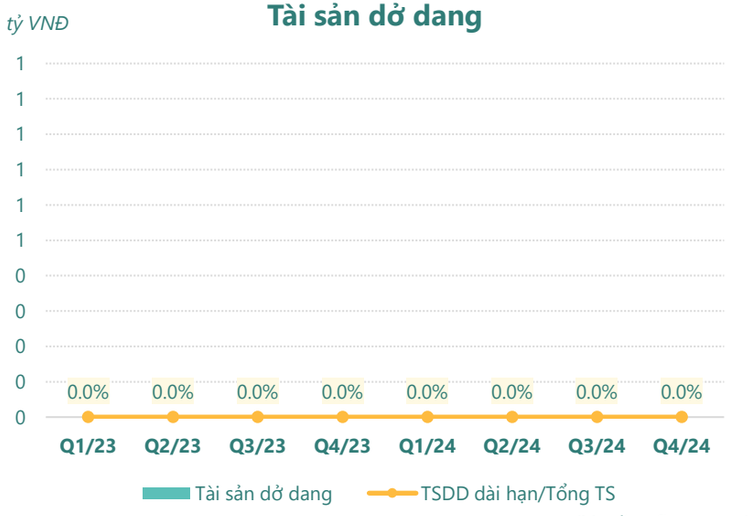
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



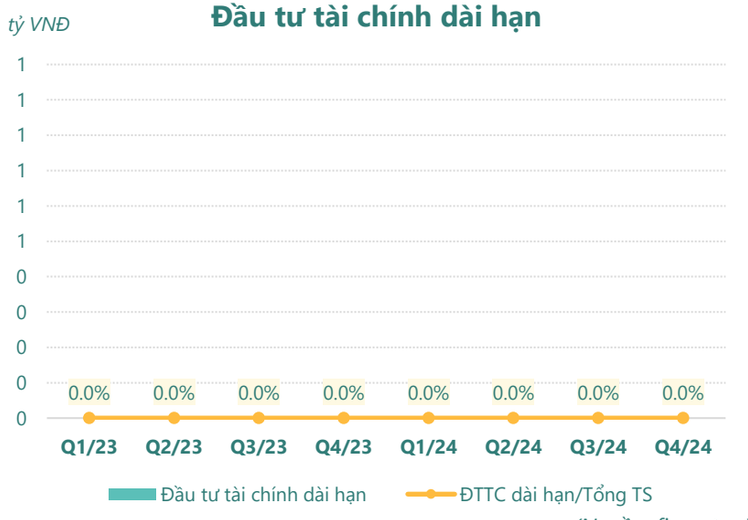
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



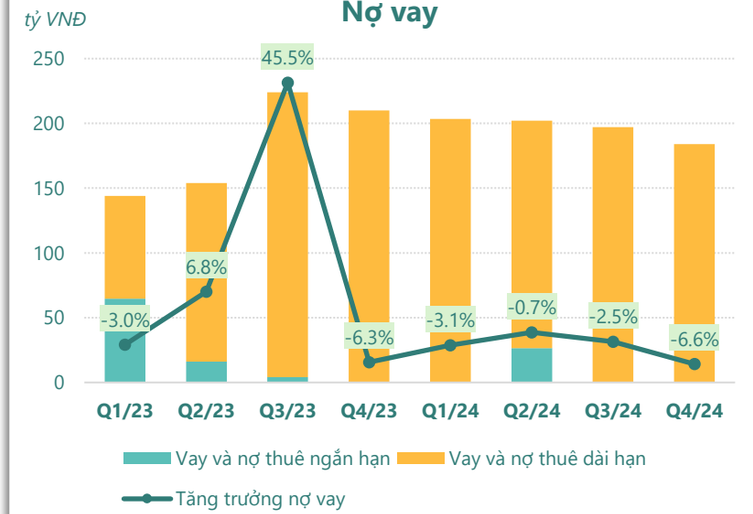
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

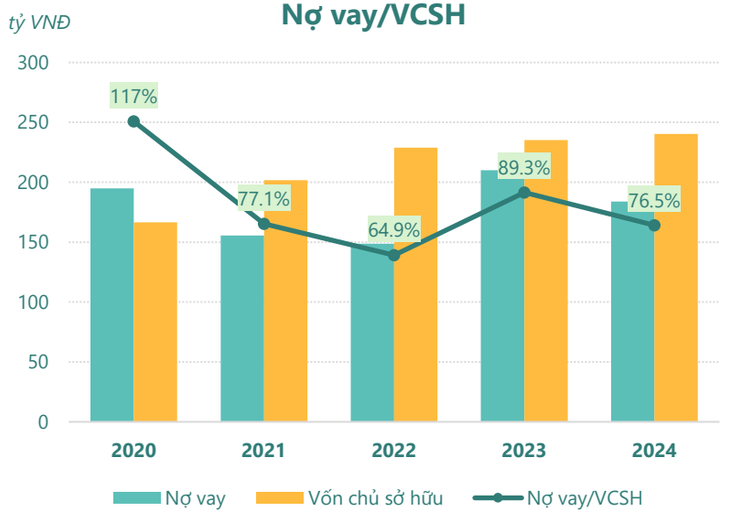
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

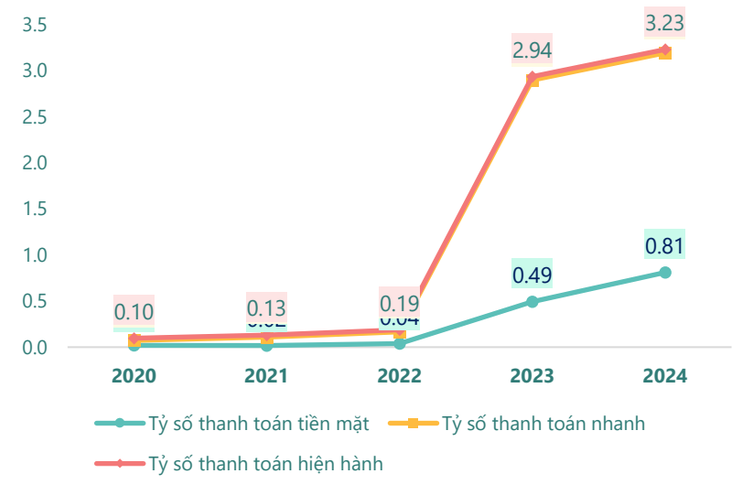
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



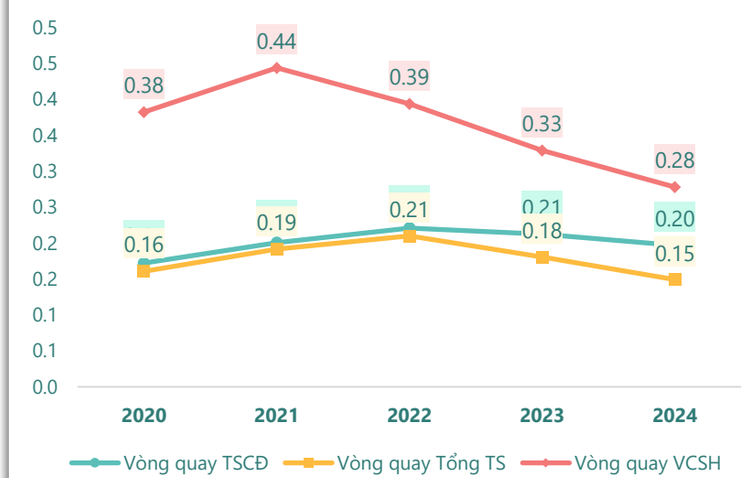
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



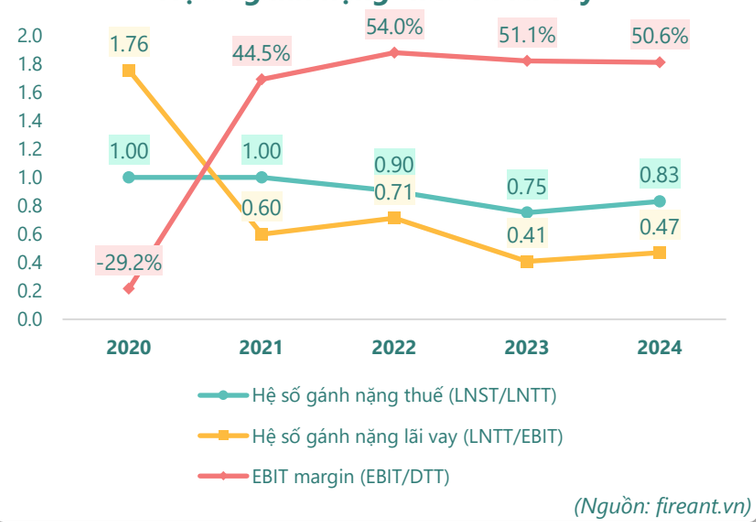
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



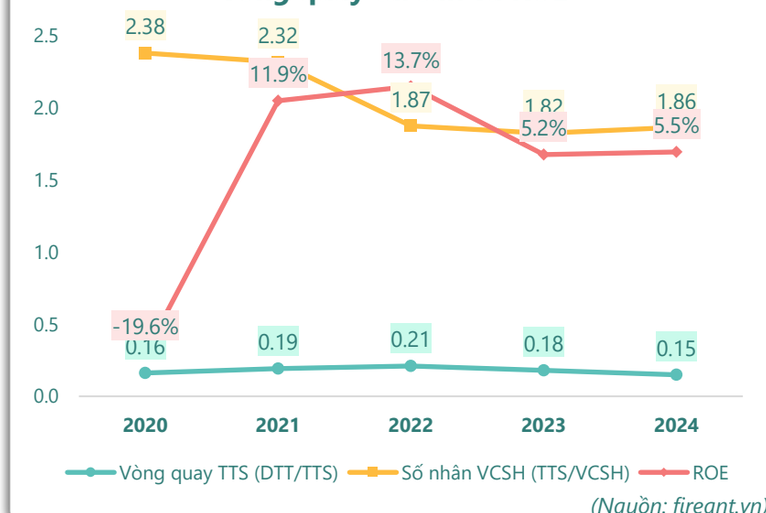
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



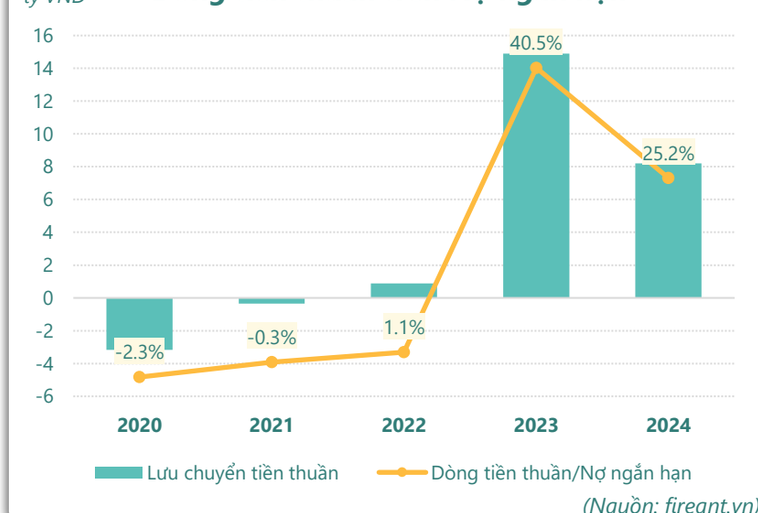
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**22.3**	**26.3**	**-15.2%**	**66.1**	**76.3**	**-13.4%**
Giá vốn hàng bán	9.25	9.60	-3.6%	36.9	38.2	-3.6%
Lợi nhuận gộp	13.0	16.7	-21.9%	29.2	38.1	-23.3%
Doanh thu HĐTC	1.76	3.06	-42.4%	7.26	3.12	133%
Chi phí TC	3.94	4.96	-20.5%	17.8	22.6	-21.4%
Chi phí lãi vay	3.94	4.96	-20.5%	17.8	23.1	-23.1%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**0.54**	**0.87**	**-37.7%**	**2.82**	**2.79**	**1.2%**
LN thuần từ HĐKD	10.3	13.9	-25.7%	15.9	15.9	0.4%
Lợi nhuận khác	**-0.26**	**0.00**		**-0.26**	**0.05**	**-634%**
LN trước thuế	10.1	13.9	-27.6%	15.7	15.9	-1.5%
Lợi nhuận sau thuế	**8.52**	**10.1**	**-15.6%**	**13.0**	**12.0**	**8.8%**
LNST của CĐ cty mẹ	**8.52**	**10.1**	**-15.6%**	**13.0**	**12.0**	**8.8%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.58	19.5	-4.00	-1.93	14.2	20.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-73.9	3.06	1.47	9.40	2.62	-1.14
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	70.1	-14.0	-6.50	-1.50	-5.00	-20.0
Tiền đầu kỳ	6.81	9.54	18.1	9.12	15.1	26.9
Lưu chuyển tiền thuần	**2.73**	**8.61**	**-9.03**	**5.97**	**11.8**	**-0.52**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.54	18.1	9.12	15.1	26.9	26.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**430**	**456**	**-5.7%**
Tài sản ngắn hạn	105	108	-2.6%
Tiền và tương đương tiền	26.4	18.1	45.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	77.3	86.4	-10.5%
Hàng tồn kho	1.22	1.46	-16.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.28	1.95	-85.8%
Tài sản dài hạn	**325**	**348**	**-6.7%**
Phải thu dài hạn	0.01	0	
Tài sản cố định	324	347	-6.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.98**	**1.21**	**-19.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	190	221	-14.1%
Nợ ngắn hạn	**5.52**	**36.8**	**-85.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	26.0	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.09	0.92	-89.9%
Nợ dài hạn	184	184	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	184	184	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**240**	**235**	**2.2%**
Vốn chủ sở hữu	**240**	**235**	**2.2%**
Vốn điều lệ	204	204	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)